

THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách. Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Mỹ Hòa Hưng công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý 3 năm 2026 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí:

1. Dự toán thu của Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Mỹ Hòa Hưng được giao thực hiện năm 2026: 0 đồng.
2. Dự toán thu phí, lệ phí của Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Mỹ Hòa Hưng ước thực hiện đến hết quý 3 năm 2026: 0 đồng.
3. thực hiện quý 3 năm 2026: 28.227.000 đồng.

II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:

1. Tổng dự toán chi nguồn NSNN năm 2026 là: 1.257.724.465đ (dự toán giao đầu năm là: 1.078.000.000đ, số mang sang từ năm 2025 là 179.727.465đ)
 - Chi quản lý hành chính: 235.285.937 đồng
2. Lũy kế giải ngân quý 3 năm 2026 là 235.285.937 đồng đạt 18,7% dự toán năm, bao gồm:
 - Chi quản lý hành chính: 235.285.937 đồng đạt 18,7%.

Mã chương: 833
Đơn vị: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ MỸ HÒA HƯNG
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1146132
Mã cấp ngân sách: 4
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Mẫu số 26
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã QR code
(nếu có)

BẢNG ĐỔI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC
RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý III năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao dầu năm	Dự toán năm nay		Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)-(7)
12			177.000.000	52.000.000		52.000.000	229.000.000	28.152.000	195.954.680		33.045.320
	341		177.000.000	52.000.000		52.000.000	229.000.000	28.152.000	195.954.680		33.045.320
			177.000.000	52.000.000		52.000.000	229.000.000	28.152.000	195.954.680		33.045.320
13			2.724.465	982.000.000		982.000.000	984.724.465	207.133.937	599.088.849		385.635.616
	341		2.724.465	982.000.000		982.000.000	984.724.465	207.133.937	599.088.849		385.635.616
			2.724.465	982.000.000		982.000.000	984.724.465	207.133.937	599.088.849		385.635.616
18				44.000.000		44.000.000	44.000.000				44.000.000
	341			44.000.000		44.000.000	44.000.000				44.000.000
				44.000.000		44.000.000	44.000.000				44.000.000
Cộng:			179.724.465	1.078.000.000		1.078.000.000	1.257.724.465	235.285.937	795.043.529		462.680.936
Phần Kho bạc Nhà nước ghi:											

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày tháng năm

Kế toán
(Ký tên)

Kiểm soát
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH
Ngày tháng năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên)

TRUNG TÂM
PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG
XÃ MỸ HÒA HƯNG

Đang Cần Duyệt

Đang Cần Duyệt

Mã chương: 833
Đơn vị: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ MỸ HÒA HƯNG
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1146132
Mã cấp ngân sách: 4
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Mẫu số 28
Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

Mã QR code
(nếu có)

Mã số hồ sơ:.....

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC
RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý III năm 2026

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước					Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án		Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12					28.152.000	195.954.680	28.152.000	195.954.680	28.152.000	195.954.680
Quản lý nhà nước		341				28.152.000	195.954.680	28.152.000	195.954.680	28.152.000	195.954.680
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600			18.172.000	18.172.000	18.172.000	18.172.000	18.172.000	18.172.000
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng			6605			18.172.000	18.172.000	18.172.000	18.172.000	18.172.000	18.172.000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950				167.802.680		167.802.680		167.802.680
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955				167.802.680		167.802.680		167.802.680
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000			9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004			9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000
Kinh phí được giao tự chủ	13					1.500.000	18.300.000	205.633.937	580.788.849	207.133.937	599.088.849
Quản lý nhà nước		341				1.500.000	18.300.000	205.633.937	580.788.849	207.133.937	599.088.849
Tiền lương			6000					125.538.602	350.038.202	125.538.602	350.038.202
Lương theo ngạch, bậc			6001					125.538.602	350.038.202	125.538.602	350.038.202

Mã chương: 833

Đơn vị: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ MỸ HÒA HƯNG

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1146132

Mã cấp ngân sách: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Phụ cấp lương			6100				32.884.649	92.609.549	32.884.649	92.609.549
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				1.500.000	5.100.000	1.500.000	5.100.000
Phụ cấp công vụ			6124				31.384.649	87.509.549	31.384.649	87.509.549
Phúc lợi tập thể			6250		1.500.000	18.300.000			1.500.000	18.300.000
Chi khác			6299		1.500.000	18.300.000			1.500.000	18.300.000
Các khoản đóng góp			6300				25.735.414	76.763.092	25.735.414	76.763.092
Bảo hiểm xã hội			6301				21.969.256	65.910.946	21.969.256	65.910.946
Bảo hiểm y tế			6302				3.766.158	10.852.146	3.766.158	10.852.146
Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản			6350					27.378.000		27.378.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách			6353					27.378.000		27.378.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				9.591.908	10.311.908	9.591.908	10.311.908
Tiền điện			6501				9.239.081	9.239.081	9.239.081	9.239.081
Tiền nước			6502				352.827	352.827	352.827	352.827
Tiền khoản phương tiện theo chế độ			6505					720.000		720.000
Vật tư văn phòng			6550				8.013.599	18.718.333	8.013.599	18.718.333
Văn phòng phẩm			6551				4.025.999	13.140.733	4.025.999	13.140.733
Vật tư văn phòng khác			6599				3.987.600	5.577.600	3.987.600	5.577.600
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				769.765	769.765	769.765	769.765
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng			6605				769.765	769.765	769.765	769.765

Mã chương: 833

Đơn vị: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ MỸ HÒA HƯNG

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1146132

Mã cấp ngân sách: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Công tác phí			6700				400.000	1.200.000	400.000	1.200.000
Phụ cấp công tác phí			6702				400.000	1.200.000	400.000	1.200.000
Chi phí thuê mượn			6750					300.000		300.000
Chi phí thuê mượn khác			6799					300.000		300.000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số			6912				2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
Cộng:					1.500.000	18.300.000	233.785.937	776.743.529	235.285.937	795.043.529
Phân Kho bạc nhà nước ghi:										

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Kế toán
(Ký tên)

Kiểm soát
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày... tháng... năm 2026

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Đang Kiểm Duyệt